

Phiên thứ sáu, ngày 21 tháng 08 năm 2020

VNINDEX:	854.78
Giá trị: 4,958.882 tỷ	6.57(0.77%)
Khối ngoại(ròng):	-271.43 tỷ
HNX-INDEX:	122.64
Giá trị: 662.445 tỷ	1.46(1.2%)
Khối ngoại(ròng):	-4.8 tỷ
UPCOM-INDEX:	57.39
Giá trị: 327.993 tỷ	0.15(0.26%)
Khối ngoại(ròng):	-16.03 tỷ

Thông số vĩ mô:

	Giá trị	%
Giá dầu	42.6	-0.47
Giá vàng	1,993	-0.73
Tỷ giá USD/VND	23,176	0.04
Tỷ giá EUR/VND	27,555	0.4
Tỷ giá JPY/VND	21,962	0.29
LS liên ngân hàng 1 tháng	0.4	30.29
LS TPCP 5 năm	1.8	0

(Nguồn: Bloomberg)

Top giao dịch khối ngoại (Tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
PHR	61.4	VCB	71.9
KSB	11.1	VNM	54
DPM	8.1	VHM	38
GVR	5.2	HPG	30.7
STB	4.5	VIC	25.8

THỊ TRƯỜNG TUẦN QUA

VN-Index đã có một tuần giao dịch khá lạc quan về điểm số. Tuy nhiên, thanh khoản trên sàn HOSE lại sụt giảm cho thấy sự thận trọng vẫn đang chi phối tâm lý các nhà đầu tư. Các chỉ số thị trường biến động tích cực trong tuần qua. VN-Index kết thúc tuần tăng 0.47% đạt mức 854.78 điểm; HNX-Index đóng cửa tuần tăng 5.51% dừng tại 122.64 điểm. Thanh khoản trung bình trên cả hai sàn biến động trái chiều trong tuần qua. Khối lượng khớp lệnh trung bình trên sàn HOSE đạt gần 222 triệu cổ phiếu/phiên, giảm 12.25% so với tuần giao dịch trước. Sàn HNX đạt trung bình hơn 46 triệu cổ phiếu/phiên, tăng 4.92%. VN-Index mở cửa đầu tuần với sắc đỏ và liên tiếp sau đó là những phiên giao dịch tăng giảm điểm xen kẽ. Thị trường hồi phục tích cực với sắc xanh trong phiên cuối tuần. Thanh khoản có sự sụt giảm so với tuần trước. Tâm điểm trong tuần qua tập trung ở các cổ phiếu như GVR, VCB, CTG khi liên tục bứt phá mạnh. Trong đó, nổi bật là GVR với mức tăng ấn tượng gần 9% và đóng góp hơn 1 điểm vào đà tăng của VN-Index. Nhóm ngân hàng đã hoàn thành tốt vai trò trụ chính của mình và dẫn dắt thị trường đi lên. Hầu hết các Large Cap nhóm này đều giao dịch với sắc xanh. Các cổ phiếu như VCB, CTG, TCB, VPB, TPB đồng loạt tăng điểm đã lan tỏa tín hiệu lạc quan lên toàn ngành. Nhóm cổ phiếu Vingroup diễn biến khá tiêu cực khi cả ba mã VHM, VRE, VIC đều giảm điểm trong tuần qua. Trong phiên giao dịch ngày 20/08/2020, mã VHM được khối ngoại mua ròng với khối lượng khủng. Diễn biến nhóm thực phẩm - đồ uống cũng không quá khả quan. Ba ông lớn đại diện ngành VNM, MSN và SAB đều cho thấy sắc đỏ và cùng nằm trong top 4 mã ảnh hưởng tiêu cực nhất lên thị trường. Trong đó, SAB có mức giảm mạnh nhất với gần 3%

Nhà đầu tư nước ngoài: Mua ròng gần 851 tỷ đồng trên cả hai sàn. Khối ngoại mua ròng hơn 926 tỷ đồng trên sàn HOSE và bán ròng gần 76 tỷ đồng trên sàn HNX.

Cập nhật hàng giá cả thị trường hàng hóa 21/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	42.68	-0.49%	0.00%	4.30%	-18.94%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	45.15	-0.68%	-0.60%	3.90%	-21.19%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	126.20	-1.64%	1.50%	4.00%	-21.40%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1990.80	-0.58%	3.90%	9.50%	30.18%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	27.66	-0.04%	8.40%	38.90%	49.76%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	911.50	-0.25%	3.20%	1.30%	-1.78%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	520.00	0.48%	4.00%	-1.70%	3.02%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.84	-0.05%	2.30%	-11.80%	16.43%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	167.43	-0.30%	4.60%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	12.89	-1.30%	1.20%	9.90%	-0.92%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	121.05	3.07%	6.60%	15.50%	11.82%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	6567.50	1.88%	2.80%	1.90%	15.00%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	552.47	-0.36%	1.00%	3.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1773.50	1.00%	-0.70%	6.70%	-0.48%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	123.45	0.59%	4.50%	16.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	52.15	-0.10%	-1.20%	-9.80%	-29.86%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 9 US cent lên 45.46 USD/thùng, và dầu WTI duy trì tại 42.89 USD/thùng.
- Hội đồng kỹ thuật cho biết mức tuân thủ theo thỏa thuận cắt giảm sản lượng của OPEC+ trong tháng 7 từ 95 tới 97%. OPEC+ sẽ tổ chức một cuộc họp hội đồng bộ trưởng trong ngày 19/8.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.9% lên 2,004.21 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn New York tăng 0.7% lên 2,013.1 USD.
- Chỉ số USD xuống thấp nhất kể từ tháng 5/2018 và lợi suất trái phiếu kho bạc 10 năm giảm. Cũng hỗ trợ vàng, Bộ trưởng Tài chính Mỹ Steven Mnuchin cho biết Tổng thống Mỹ muốn tiếp tục cứu trợ kinh tế nhiều hơn trong bối cảnh đại dịch.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Đại Liên tăng 3.5% lên 863 CNY (124.51 USD)/tấn, tăng phiên thứ 4 liên tiếp. Hợp đồng giao tháng 9 tại Singapore tăng 3% lên 120.42 USD/tấn, tăng phiên thứ 3 liên tiếp. Việc gián đoạn nguồn cung bởi đại dịch Covid-19 cũng sẽ hỗ trợ giá thành phần sản xuất thép này, trước khi giá yếu đi vào năm tới.
- Trên sàn Thượng Hải giá thép cây kỳ hạn tháng 10/2020 tăng 0.7%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 1%.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) tăng 0.4 JPY hay 0.2% lên 176.9 JPY/kg. Trên sàn Thượng Hải, cao su kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 20 CNY lên 12,440 CNY/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản tăng do các nhà sản xuất tại nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới này cho biết họ tự tin nhất trong tháng 8 về tình trạng kinh doanh 4 tháng.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 10 trên sàn ICE giảm 0.17 US cent hay 1.3% xuống 12.89 US cent/lb, Đường trắng kỳ hạn tháng 10 trên sàn London giảm 6.3 USD hay 1.7% xuống 373.4 USD/tấn.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12/2020 trên sàn ICE tăng 3.6 US cent hay 3.1% lên 1.2105 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 11/2020 trên sàn London tăng 18 USD hay 1.3% lên 1,396 USD/tấn.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	82.0	0.4%	1.2	1,614	2.5	8,348	9.8	2.6	49.0%	30.3%
PNJ	Bán lẻ	56.3	1.3%	1.3	551	2.1	4,629	12.2	2.7	49.0%	23.6%
BVH	Bảo hiểm	45.9	1.2%	1.4	1,480	0.9	1,640	28.0	1.7	28.2%	6.8%
PVI	Bảo hiểm	33.4	0.0%	0.4	325	0.1	2,651	12.6	1.1	54.4%	8.8%
VIC	Bất động sản	86.1	0.1%	0.8	12,662	1.4	2,255	38.2	3.6	13.8%	9.3%
VRE	Bất động sản	26.5	0.6%	1.1	2,618	2.1	1,057	25.1	2.2	30.7%	8.9%
VHM	Bất động sản	79.5	-0.6%	1.3	11,370	3.7	6,784	11.7	3.8	20.1%	37.0%
DXG	Bất động sản	9.2	-0.5%	1.4	208	1.5	658	14.0	0.7	37.0%	2.9%
SSI	Chứng khoán	14.7	2.4%	1.3	384	2.4	1,718	8.6	0.9	48.8%	10.7%
VCI	Chứng khoán	23.1	4.3%	1.0	165	1.4	4,110	5.6	1.0	28.9%	18.7%
HCM	Chứng khoán	18.1	2.6%	1.7	239	2.1	1,608	11.2	1.3	50.8%	11.5%
FPT	Công nghệ	47.4	0.7%	0.8	1,616	2.6	4,280	11.1	2.5	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	47.5	0.0%	0.4	565	0.0	4,812	9.9	2.5	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	72.0	1.4%	1.4	5,991	1.5	5,169	13.9	2.6	3.3%	20.5%
PLX	Dầu khí	46.6	0.4%	1.5	2,440	1.1	441	105.6	2.9	14.7%	3.2%
PVS	Dầu khí	12.2	1.7%	1.5	254	1.1	1,301	9.4	0.5	11.1%	5.0%
BSR	Dầu khí	6.5	1.6%	0.8	876	0.2	898	7.2	0.6	41.1%	8.5%
DHG	Dược	99.0	2.1%	0.5	563	0.1	5,044	19.6	4.1	54.6%	21.2%
DPM	Hóa chất	15.4	6.9%	0.4	262	8.6	1,586	9.7	0.7	11.0%	8.9%
DCM	Hóa chất	9.0	5.4%	0.5	208	2.0	709	12.7	0.7	1.8%	5.8%
VCB	Ngân hàng	82.9	-0.1%	1.1	13,368	4.6	4,915	16.9	3.4	23.7%	22.0%
BID	Ngân hàng	39.0	1.8%	1.3	6,811	1.9	2,153	18.1	2.0	17.7%	12.5%
CTG	Ngân hàng	24.3	4.3%	1.2	3,934	10.0	2,995	8.1	1.1	30.0%	14.6%
VPB	Ngân hàng	21.9	2.6%	1.2	2,321	5.8	4,126	5.3	1.1	23.4%	23.5%
MBB	Ngân hàng	17.3	1.5%	1.0	1,814	3.8	3,497	4.9	1.0	23.0%	20.7%
ACB	Ngân hàng	21.2	1.9%	1.0	1,992	6.7	2,884	7.4	1.5	30.0%	22.6%

BMP	Nhựa	57.2	3.4%	0.9	204	0.9	5,760	9.9	1.8	82.7%	18.9%
NTP	Nhựa	29.9	0.7%	0.4	153	0.0	3,348	8.9	1.4	18.8%	16.0%
MSR	Tài nguyên	15.0	0.0%	0.3	645	0.0	356	42.1	1.2	1.9%	2.9%
HPG	Thép	24.4	1.0%	1.2	3,508	9.4	2,632	9.3	1.5	42.9%	18.1%
HSG	Thép	11.7	1.3%	1.6	225	3.0	1,767	6.6	0.8	10.0%	13.6%
VNM	Tiêu dùng	115.6	0.3%	0.8	8,752	4.4	5,538	20.9	6.7	58.7%	33.0%
SAB	Tiêu dùng	179.6	0.0%	0.8	5,008	0.9	6,328	28.4	6.2	63.2%	23.7%
MSN	Tiêu dùng	52.6	1.2%	1.0	2,673	2.2	3,255	16.2	2.7	38.6%	13.9%
SBT	Tiêu dùng	14.1	1.4%	0.8	360	1.9	561	25.1	1.1	5.6%	5.1%
ACV	Vận tải	55.1	0.2%	0.8	5,215	0.3	3,450	16.0	3.3	3.3%	22.3%
VJC	Vận tải	99.6	0.0%	1.1	2,268	1.2	3,465	28.7	3.5	17.8%	12.4%
HVN	Vận tải	24.2	0.4%	1.7	1,492	0.3	(3,853)	N/A	3.0	9.2%	-38.4%
GMD	Vận tải	23.0	1.3%	0.9	296	0.9	1,377	16.7	1.1	49.0%	6.7%
PVT	Vận tải	10.9	0.5%	1.2	133	0.7	2,007	5.4	0.7	21.9%	13.8%
VCS	Vật liệu xây dựng	63.6	4.3%	1.0	429	1.0	8,219	7.7	3.0	2.9%	40.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	22.1	0.5%	0.8	431	0.2	1,362	16.2	1.5	9.9%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	14.6	3.2%	1.0	242	0.7	1,937	7.5	1.0	6.1%	13.5%
CTD	Xây dựng	78.1	-0.1%	1.1	259	1.6	8,467	9.2	0.7	46.8%	7.9%
CII	Xây dựng	17.9	0.6%	0.3	186	0.7	1,615	11.1	0.8	36.0%	8.0%
REE	Điện	35.6	0.8%	-1.4	480	0.6	4,780	7.4	1.1	49.0%	14.8%
PC1	Điện	18.9	1.6%	-0.4	131	0.5	2,178	8.7	0.8	16.6%	9.9%
POW	Điện	10.1	0.5%	0.6	1,023	0.8	925	10.9	0.8	11.3%	8.0%
NT2	Điện	22.7	3.2%	0.6	283	0.7	2,685	8.4	1.4	18.5%	18.0%
KBC	Khu công nghiệp	13.8	1.8%	0.9	282	1.2	1,242	11.1	0.7	20.8%	6.2%
BCM	Khu công nghiệp	30.1	#####	0.9	1,355	0.1	2,332	12.9	2.1	2.1%	17.7%

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG:

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VNINDEX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTG	24.3	4.29	1.06	9.58MLN
BID	38.95	1.83	0.8	1.1MLN
GAS	72	1.41	0.55	494,700
VPB	21.9	2.58	0.39	6.12MLN
TCB	20.35	1.75	0.35	2.82MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX -index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	21.2	1.92	0.85	7.39MLN
VCS	63.6	4.26	0.09	361,000
PVS	12.2	1.67	0.05	2.07MLN
SHS	11.1	1.83	0.04	1.65MLN
PTI	18	9.09	0.03	200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VNINDEX

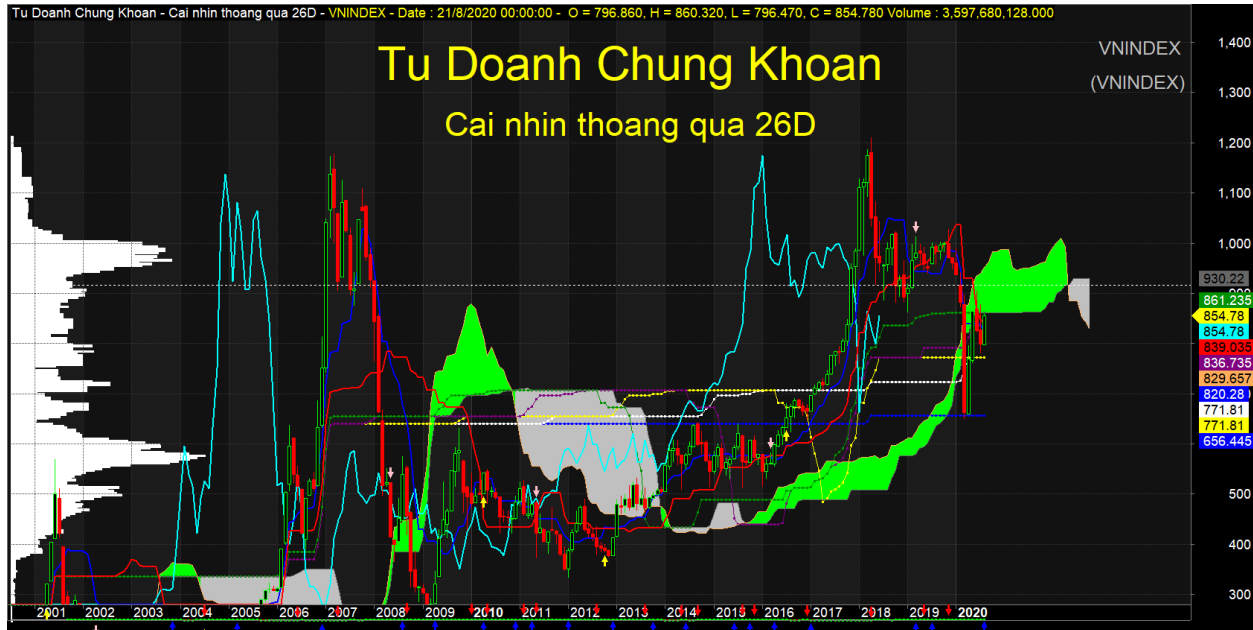
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	79.5	-0.63	-0.48	1,07MLN
VCB	82.9	-0.12	-0.11	1.28MLN
SAB	179.6	0	0	110,610
VJC	99.6	0	0	270,450
EIB	16.95	0	0	485,980

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DST	7.1	-8.97	-0.02	1.11MLN
IDV	51	-3.77	-0.02	28,900
API	9.6	-8.57	-0.01	1,400
DHT	59.5	-0.83	-0.01	44600
VCG	32	-0.31	-0.01	45,3400

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT:

Trên đồ thị tháng, VNINDEX đang nỗ lực hồi phục và sắp chạm tới vùng 860 nơi mà chỉ số đã thất thủ trước đó. Nếu vượt qua được vùng này mục tiêu tiếp theo đó là vùng 910-915.



Trên đồ thị tuần, VNINDEX tiếp tục hồi phục với biên độ dao động thu hẹp dần. Chỉ số đang tiếp cận trendline kháng cự lớn để xác nhận uptrend trung hạn.



Trên đồ thị ngắn hạn, VNINDEX đang cho thấy sự nỗ lực trở lại tuy dòng tiền chưa đủ thuyết phục. Điểm số đang tích cực dần và bắt đầu có tín hiệu tăng giá trở lại tiếp cận trendline giảm giá trung hạn.



DỰ BÁO TUẦN 24/8 – 28/8:

Dịch bệnh với biến thể mạnh của Cov Sar 2 vẫn là chủ đề xuyên suốt và nóng hổi của thế giới. Dịch bệnh đang đi vào giai đoạn 2 cùng với nỗ lực thí nghiệm và phát triển thuốc ngăn ngừa của 1 số nước Nga, Ấn Độ... đang có những tích cực. Những gói kích cầu giai đoạn 2 cũng đang được đưa ra để hỗ trợ nền kinh tế. Tình hình trong nước, dịch bệnh cũng đang có dấu hiệu được kiểm soát khá tốt, gói kích cầu lần 2 cũng đang xem xét để hỗ trợ doanh nghiệp. 1 số các quỹ nước ngoài mở mới hứa hẹn sẽ bổ sung dòng tiền cho thị trường.

Dự báo tuần tới sẽ tiếp tục là tuần tăng điểm chinh phục vùng 860 trước đó, tuần cuối tháng cũng là thời gian các quỹ chốt NAV hứa hẹn sẽ gây ấn tượng với nhà đầu tư.

BỘ LỘC CỔ PHIẾU TUẦN QUA:

STT	CK	Thời gian	GIÁ(CLOSE)	KHỐI LƯỢNG
1	DBC	21/8	48.15	3,111,400
2	DGC	19/8	33.45	626,730
3	HAI	21/8	2.67	4,165,640
4	HNG	19/8	12.8	1,433,930
5	LCG	19/8	8.88	1,981,640
6	PGS	20/8	13.5	2,095,500
7	PTB	21/8	47.8	198,070
8	QCG	20/8	6.4	2,185,120
9	TCM	21/8	22.6	2,430,870

Một số các bộ lọc cổ phiếu theo các thông số cơ bản:

- Bộ lọc theo chỉ số Canslim:

		Tổng quan	Tiêu chí lọc	Cơ bản	Kỹ thuật	Mô hình nền	Biến động			
#	MÃ	SÀN	TTM			P/E	T.TRƯỜNG LN		C.TỨC BẰNG TIỀN (MRV)	C.TỨC/THỊ GIÁ
			DOANH THU	LỢI NHUẬN	EPS		TTM	MRQ		
1	CLM	HNX	7.68 nghìn tỷ	61.76 tỷ	5,614	2.58	225.57%	255.83%	1,800	12.41%
2	CTB	HNX	648.69 tỷ	45.77 tỷ	3,346	10.46	62.74%	378%	2,000	5.71%
3	D2D	HSX	787.19 tỷ	459.17 tỷ	21,502	3.00	234.22%	129.66%	3,000	4.65%
4	DGW	HSX	10.01 nghìn tỷ	195.23 tỷ	4,524	10.15	53.22%	43.99%	1,000	2.18%
5	DHC	HSX	2.31 nghìn tỷ	303.24 tỷ	5,415	8.44	160.43%	212.35%	2,000	4.38%
6	GIL	HSX	3.09 nghìn tỷ	203.18 tỷ	8,466	2.88	25.66%	97.8%	1,500	6.15%
7	SDG	HNX	1.46 nghìn tỷ	59.62 tỷ	8,350	2.55	108.02%	208.48%	2,000	9.39%
8	TPB	HSX	N/A	3.43 nghìn tỷ	4,000	5.50	50.24%	33.51%	0	N/A
9	VIB	UPCOM	N/A	3.69 nghìn tỷ	3,996	5.30	35.38%	26.79%	0	N/A
10	VPB	HSX	N/A	10.06 nghìn tỷ	3,977	5.51	37.35%	44%	0	N/A

- Cổ phiếu bluechip hoạt động ổn định, tăng trưởng đều, định giá hợp lý:

		Tổng quan	Tiêu chí lọc	Cơ bản	Kỹ thuật	Mô hình nền	Biến động			
#	MÃ	SÀN	TTM			P/E	T.TRƯỜNG LN		C.TỨC BẰNG TIỀN (MRV)	C.TỨC/THỊ GIÁ
			DOANH THU	LỢI NHUẬN	EPS		TTM	MRQ		
1	HDB	HSX	N/A	4.12 nghìn tỷ	4,199	6.48	40.49%	53.97%	0	N/A
2	MBB	HSX	N/A	8.06 nghìn tỷ	3,306	5.23	16.3%	22.66%	0	N/A
3	PDR	HSX	2.61 nghìn tỷ	910.11 tỷ	2,458	11.17	41.21%	37.11%	1,200	4.37%
4	TCB	HSX	N/A	10.86 nghìn tỷ	3,102	6.56	23.3%	16.94%	0	N/A
5	TPB	HSX	N/A	3.43 nghìn tỷ	4,000	5.50	50.24%	33.51%	0	N/A
6	VIB	UPCOM	N/A	3.69 nghìn tỷ	3,996	5.30	35.38%	26.79%	0	N/A
7	VPB	HSX	N/A	10.06 nghìn tỷ	3,977	5.51	37.35%	44%	0	N/A

- Cổ phiếu có đà tăng giá:

		Tổng quan	Tiêu chí lọc	Cơ bản	Kỹ thuật	Mô hình nền	Biến động			
#	MÃ	SÀN	TTM			P/E	T.TRƯỜNG LN		C.TỨC BẢNG TIỀN (MRY)	C.TỨC/THỊ GIÁ
			DOANH THU	LỢI NHUẬN	EPS		TTM	MRQ		
1	BMP	HSX	4.50 nghìn tỷ	471.52 tỷ	5,760	9.93	14.69%	31.99%	5,000	8.74%
2	CAP	HNX	450.96 tỷ	30.20 tỷ	5,768	5.55	9.05%	57.96%	3,500	10.94%
3	CLH	HNX	697.95 tỷ	41.03 tỷ	4,103	3.85	27.85%	34.2%	2,000	12.66%
4	CMG	HSX	4.81 nghìn tỷ	163.81 tỷ	1,638	20.21	45.84%	230.02%	0	N/A
5	CTS	HSX	513.17 tỷ	62.92 tỷ	591	11.25	-57.79%	548.73%	0	N/A
6	DAG	HSX	1.64 nghìn tỷ	30.15 tỷ	582	10.89	-46.13%	-86.94%	0	N/A
7	DCM	HSX	6.88 nghìn tỷ	488.74 tỷ	923	9.78	-10.04%	138.76%	0	N/A
8	DPM	HSX	8.05 nghìn tỷ	702.25 tỷ	1,794	8.58	81.22%	864.8%	1,200	7.79%
9	EID	HNX	580.88 tỷ	40.44 tỷ	2,696	4.19	-10.11%	-12.03%	1,300	11.5%
10	HAR	HSX	145.16 tỷ	3.22 tỷ	32	97.22	-69.73%	-277.03%	0	N/A
11	HAX	HSX	4.85 nghìn tỷ	32.81 tỷ	893	14.56	-65.31%	-66.91%	1,500	11.54%
12	HTE	UPCOM	197.94 tỷ	11.70 tỷ	496	14.93	0%	0%	700	9.46%
13	KDC	HSX	7.67 nghìn tỷ	66.30 tỷ	258	140.33	-36.73%	-17.45%	1,600	4.41%
14	PDR	HSX	2.61 nghìn tỷ	910.11 tỷ	2,458	11.17	41.21%	37.11%	1,200	4.37%
15	PGC	HSX	2.93 nghìn tỷ	127.56 tỷ	2,114	7.24	-11.18%	0.92%	2,000	13.07%
16	SGP	UPCOM	993.73 tỷ	120.64 tỷ	558	12.01	-39.83%	-14.27%	0	N/A
17	TPB	HSX	N/A	3.43 nghìn tỷ	4,000	5.50	50.24%	33.51%	0	N/A
18	VCI	HSX	1.55 nghìn tỷ	674.62 tỷ	4,104	5.63	6.38%	46.85%	1,500	6.49%
19	VGS	HNX	6.68 nghìn tỷ	68.22 tỷ	1,620	4.38	70.38%	-40.34%	700	9.86%
20	WCS	HNX	117.51 tỷ	59.46 tỷ	23,784	8.39	-11.35%	-47.93%	25,800	12.93%

- Cổ phiếu Midcap cơ bản tốt, tăng trưởng ổn định, định giá hợp lý:

		Tổng quan	Tiêu chí lọc	Cơ bản	Kỹ thuật	Mô hình nền	Biến động			
#	MÃ	SÀN	TTM			P/E	T.TRƯỜNG LN		C.TỨC BẢNG TIỀN (MRY)	C.TỨC/THỊ GIÁ
			DOANH THU	LỢI NHUẬN	EPS		TTM	MRQ		
1	ABI	UPCOM	1.41 nghìn tỷ	254.89 tỷ	6,708	4.67	21.4%	-9.18%	2,000	6.39%
2	BWE	HSX	2.84 nghìn tỷ	517.24 tỷ	3,448	7.57	20.32%	12.78%	1,000	3.83%
3	D2D	HSX	787.19 tỷ	459.17 tỷ	21,502	3.00	234.22%	129.66%	3,000	4.65%
4	DHC	HSX	2.31 nghìn tỷ	303.24 tỷ	5,415	8.44	160.43%	212.35%	2,000	4.38%
5	HDC	HSX	874.71 tỷ	184.66 tỷ	2,776	6.48	86.49%	31.75%	0	N/A
6	PHR	HSX	1.56 nghìn tỷ	846.44 tỷ	6,247	9.43	48.37%	443.54%	3,000	5.09%
7	VGR	UPCOM	755.35 tỷ	159.13 tỷ	2,516	8.82	28.51%	20.11%	1,000	4.5%

- Cổ phiếu penny hoạt động kinh doanh tăng trưởng đều:

#	MÃ	SÀN	Tổng quan		Tiêu chí lọc		Cơ bản		Kỹ thuật		Mô hình nền		Biến động	
			TTM		DOANH THU	LỢI NHUẬN	EPS	P/E	T.TRƯỜNG LN		C.TỨC BĂNG TIỀN (MRY)	C.TỨC/THỊ GIÁ		
			TTM	MRQ										
1	BTP	HSX	1.65 nghìn tỷ	228.26 tỷ	3,774	3.94	206.36%	-11.65%	0	N/A				
2	CLM	HNX	7.68 nghìn tỷ	61.76 tỷ	5,614	2.58	225.57%	255.83%	1,800	12.41%				
3	DC4	HNX	454.11 tỷ	39.59 tỷ	1,320	9.09	208.2%	302.63%	200	1.67%				
4	GIL	HSX	3.09 nghìn tỷ	203.18 tỷ	8,466	2.88	25.66%	97.8%	1,500	6.15%				
5	HLD	HNX	400.76 tỷ	76.63 tỷ	3,831	5.79	20.47%	-32.51%	0	N/A				
6	HTN	HSX	3.74 nghìn tỷ	228.74 tỷ	6,918	2.82	24.1%	-95.33%	0	N/A				
7	IDV	HNX	213.94 tỷ	159.32 tỷ	8,682	5.87	60.93%	126.39%	3,000	5.88%				
8	ISH	UPCOM	236.76 tỷ	86.84 tỷ	1,930	8.29	20.03%	-20.66%	1,000	6.25%				
9	SCI	HNX	824.58 tỷ	68.76 tỷ	5,683	8.15	22.94%	128.53%	0	N/A				
10	SDG	HNX	1.46 nghìn tỷ	59.62 tỷ	8,350	2.55	108.02%	208.48%	2,000	9.39%				
11	TAR	HNX	2.59 nghìn tỷ	102.34 tỷ	2,924	6.43	200.19%	2,815.19%	0	N/A				
12	TDN	HNX	3.27 nghìn tỷ	96.35 tỷ	3,273	2.02	158.24%	753.03%	1,000	15.15%				
13	TFC	HNX	563.56 tỷ	29.86 tỷ	1,774	2.87	169.61%	0%	0	N/A				
14	TMB	HNX	12.17 nghìn tỷ	116.41 tỷ	7,761	2.06	573.38%	567.91%	1,000	6.25%				
15	VLW	UPCOM	170.95 tỷ	58.82 tỷ	2,035	6.39	46.43%	25.69%	800	6.15%				

Hành động:

- Nhà đầu tư ngắn hạn: Nhà đầu tư bắt đầu xem xét giải ngân với tỷ trọng tham dò vào nhóm trụ lớn dẫn sóng thị trường (*chi tiết xin liên hệ 024 3573 0200 - máy lẻ 808*)
- Nhà đầu tư trung hạn: Tiếp tục thăm dò dải ngân vào những mã ngành có chỉ số cơ bản tốt, tăng trưởng bền vững theo thời gian.

Báo cáo này được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia phân tích của công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương – APEC, bài viết chỉ có giá trị tham khảo, APEC không chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với việc sử dụng tài liệu này



Phát hành bởi: Phòng phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương – APEC

Chuyên viên phân tích: Nguyễn Xuân Đức

Hội sở chính:

Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp Hà Nội

Tel: (84-24) 35730200 ext: 808

Fax: (84-24) 35771966

Email: ducnx@apcc.com.vn; Website: <http://www.apcc.com.vn>